

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Văn Mật	Chủ tịch
Ông Đoàn Hữu Thung	Ủy viên
Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc
Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 22, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đoàn Hữu Thung**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

**Văn phòng Hà Nội :**

P. 1401, Toà nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: [contact@krestonaca.vn](mailto:contact@krestonaca.vn)

[www.krestonaca.vn](http://www.krestonaca.vn)

Số. 17/BCKT 2012 – Kreston ACA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của**  
**Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin**

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 22. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**Trần Văn Thức**  
**Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM**  
**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International**  
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

**Nguyễn Hoàng Dũng**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>754.344.558.747</b>	<b>525.959.136.341</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>36.796.638.200</b>	<b>42.432.942.586</b>
1. Tiền	111		36.796.638.200	42.432.942.586
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>142.158.926.662</b>	<b>172.052.639.821</b>
1. Phải thu khách hàng	131		138.324.027.636	163.806.702.699
2. Trả trước cho người bán	132		3.521.162.370	8.988.113.344
5. Các khoản phải thu khác	135		3.333.715.093	2.277.802.215
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>543.232.836.123</b>	<b>294.343.153.633</b>
1. Hàng tồn kho	141		543.232.836.123	294.343.153.633
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.156.157.762</b>	<b>17.130.400.301</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		421.648.342	733.475.198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.578.278.113	9.715.849.035
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		156.231.307	81.076.068
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	6.600.000.000
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>57.514.257.728</b>	<b>47.503.146.216</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.232.484.203</b>	<b>41.503.146.216</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	37.225.457.355	35.829.371.530
- Nguyên giá	222		122.082.433.099	101.357.518.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.856.975.744)	(65.528.147.055)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	4.749.848.635	4.880.953.959
- Nguyên giá	228		5.182.193.733	5.182.193.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(432.345.098)	(301.239.774)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>10</b>	14.257.178.213	792.820.727
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>6.000.000.000</b>
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		-	6.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.281.773.525</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.281.773.525	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>811.858.816.475</b>	<b>573.462.282.557</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>667.120.403.946</b>	<b>480.029.548.551</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>647.933.102.819</b>	<b>453.359.336.563</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	90.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		430.068.063.894	353.275.563.230
3. Người mua trả tiền trước	313		31.430.097.905	32.476.996.213
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.740.901.993	5.989.809.092
5. Phải trả công nhân viên	315		10.813.385.115	17.118.721.467
6. Chi phí phải trả	316		78.093.329	67.550.292
7. Phải trả nội bộ	317		7.851.092.235	5.994.944.575
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	18.374.732.750	13.243.452.820
10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	320	14	1.392.650.112	18.072.650
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		55.184.085.486	25.174.226.224
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.187.301.127</b>	<b>26.670.211.988</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	16.148.833.000	24.394.501.258
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.869.381.679	2.106.624.282
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		169.086.448	169.086.448
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>144.738.412.529</b>	<b>93.432.734.006</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>144.738.412.529</b>	<b>93.432.734.006</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		28.864.762.972	27.606.509.254
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	270.371
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		89.999.974.419	39.952.279.243
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		873.675.138	873.675.138
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+ 400)	<b>440</b>		<b>811.858.816.475</b>	<b>573.462.282.557</b>



**Đoàn Hữu Thung**  
**Tổng Giám đốc**  
 Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

**Nguyễn Minh Hải**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	6.183.420.277.655	4.628.285.420.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.183.420.277.655	4.628.285.420.923
4. Giá vốn hàng bán	11	19	5.626.368.164.967	4.214.905.455.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		557.052.112.688	413.379.965.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.684.560.104	3.156.185.319
7. Chi phí tài chính	22	20	34.096.338.346	21.572.091.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.089.630.946	21.572.091.621
8. Chi phí bán hàng	24		400.958.351.082	319.727.494.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.873.357.946	12.876.679.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		108.808.625.418	62.359.885.689
11. Thu nhập khác	31	21	2.337.533.612	854.246.146
12. Chi phí khác	32	21	1.034.261.242	400.618.592
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.303.272.370	453.627.554
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		110.111.897.788	62.813.513.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	11.011.189.779	6.221.351.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		99.100.708.009	56.592.161.919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	39.640	22.637



Đoàn Hữu Thung  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Minh Hải  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>110.111.897.788</b>	<b>62.813.513.243</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	21.348.381.192	23.312.246.186
- Các khoản dự phòng	03	2.286.105.656	1.567.387.507
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	270.371
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.632.511.501)	946.876.710
- Chi phí lãi vay	06	34.089.630.946	21.572.091.621
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>164.203.504.081</b>	<b>110.212.385.638</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.031.284.081	(53.143.521.842)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(248.889.682.490)	(138.677.522.036)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	68.316.075.205	93.041.565.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(969.946.669)	445.178.179
- Tiền lãi vay đã trả	13	(34.085.795.309)	(15.604.541.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.571.351.324)	(5.580.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.600.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.984.899.853)	(3.952.364.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(59.350.812.278)</b>	<b>(13.258.820.191)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.321.270.502)	(8.883.655.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	613.134.892	669.567.034
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.124.082.760	600.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(26.584.052.850)</b>	<b>(7.614.088.529)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(93.245.668.258)	(11.547.659.338)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.455.771.000)	(7.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>80.298.560.742</b>	<b>(19.047.659.338)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(5.636.304.386)</b>	<b>(39.920.568.058)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>42.432.942.586</b>	<b>82.353.510.644</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>36.796.638.200</b>	<b>42.432.942.586</b>



Đoàn Hữu Thung  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Minh Hải  
 Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 4243/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc - Đơn vị Nhà nước thành lập theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng cấp ngày 04/03/1995 trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 01 tháng 06 năm 2011 số 0100100689.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 25.000.000.000 đồng.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Kinh doanh chế biến và xuất khẩu than các loại; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh nhập khẩu ùy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, vật liệu xây dựng, nguyên liệu phi quặng; Kinh doanh cho thuê thiết bị nhà xưởng, kho bãi, bến cảng; Kinh doanh khách sạn, du lịch trong nước và lữ hành quốc tế, ăn uống, rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định áp dụng cho Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2011 Công ty áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Mức trích lập cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời hạn 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Thuế (tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc tại thời điểm 01/01/2007, do vậy theo quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Đây là năm thứ ba Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (ưu đãi do sử dụng trên 500 lao động). Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên Cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận (hoặc lỗ) thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân cũng được coi là bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Tiền mặt	10.683.436.964	7.182.739.075
Tiền gửi ngân hàng	26.067.364.393	35.250.203.511
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.836.843	-
<b>Cộng</b>	<u><u>36.796.638.200</u></u>	<u><u>42.432.942.586</u></u>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2011		31/12/2010	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	138.324.027.636	3.019.978.347	163.806.702.699	3.019.978.347
Trả trước cho người bán	3.521.162.370	-	8.988.113.344	-
Phải thu nội bộ	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	3.333.715.093	-	2.277.802.215	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.019.978.437)	-	(3.019.978.437)	-
<b>Cộng</b>	<u><u>142.158.926.662</u></u>	<u><u>3.019.978.347</u></u>	<u><u>172.052.639.821</u></u>	<u><u>3.019.978.347</u></u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Hàng mua đang đi đường	43.217.306.982	20.175.369.675
Nguyên vật liệu	23.611.003	62.623.911
Hàng hóa	499.991.918.138	274.105.160.047
<b>Cộng</b>	<u><u>543.232.836.123</u></u>	<u><u>294.343.153.633</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2010	26.430.654.473	11.763.904.764	62.573.815.999	589.143.349	101.357.518.585
Tăng trong năm	9.227.251.533	4.254.071.503	9.226.819.183	-	22.708.142.219
Mua trong năm	-	2.678.984.546	9.226.819.183	-	11.905.803.729
XDCB hoàn thành	9.227.251.533	1.575.086.957	-	-	10.802.338.490
Giảm trong năm	315.486.777	484.053.948	1.183.686.980	-	1.983.227.705
Thanh lý, nhượng bán	315.486.777	484.053.948	1.183.686.980	-	1.983.227.705
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	35.342.419.229	15.533.922.319	70.616.948.202	589.143.349	122.082.433.099
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2010	14.252.240.591	8.632.320.518	42.088.903.506	554.682.440	65.528.147.055
Tăng trong năm	3.340.227.083	2.394.785.658	15.470.776.157	11.486.970	21.217.275.868
Trích khấu hao trong năm	3.340.227.083	2.394.785.658	15.470.776.157	11.486.970	21.217.275.868
Giảm trong năm	220.706.251	484.053.948	1.183.686.980	-	1.888.447.179
Thanh lý, nhượng bán	220.706.251	484.053.948	1.183.686.980	-	1.888.447.179
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	17.371.761.423	10.543.052.228	56.375.992.683	566.169.410	84.856.975.744
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2010	12.178.413.882	3.131.584.246	20.484.912.493	34.460.909	35.829.371.530
Tại ngày 31/12/2011	17.970.657.806	4.990.870.091	14.240.955.519	22.973.939	37.225.457.355

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 31/12/2010	5.182.193.733	5.182.193.733
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2011	5.182.193.733	5.182.193.733
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 31/12/2010	301.239.774	301.239.774
Tăng trong năm	131.105.324	131.105.324
Khấu hao trong năm	131.105.324	131.105.324
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2011	432.345.098	432.345.098
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 31/12/2010	4.880.953.959	4.880.953.959
Tại 31/12/2011	4.749.848.635	4.749.848.635

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí mở rộng kho Đa Phúc	8.595.506.662	-
Nâng cấp nhà điều hành Cửa Cẩm	1 351 229 203	-
Kho bãi trạm Phú Lý (Hà Nam)	3.124.745.586	752.188.000
Chi phí XD CB nhà làm việc Văn phòng Công ty Than Miền Bắc	1.185.696.762	40.632.727
<b>Cộng</b>	<b>14.257.178.213</b>	<b>792.820.727</b>

**11. VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn Công ty tài chính	90.000.000.000	-
HĐ số 26/2011-KHI/CMF/TDHM ngày 09/08/2011	90.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Thuế giá trị gia tăng	737.084.463	1.781.430.135
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	811.189.779	2.371.351.324
- Thuế thu nhập cá nhân	966.743.751	1.417.909.598
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	225.884.000	419.118.035
<b>Cộng</b>	<b>2.740.901.993</b>	<b>5.989.809.092</b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	564.879.753	594.912.119
Bảo hiểm xã hội, y tế	7.267.808	2.941.238
Bảo hiểm thất nghiệp	6.980.454	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.795.604.735	12.645.599.463
<b>Cộng</b>	<b>18.374.732.750</b>	<b>13.243.452.820</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng chi phí phải trả	1.392.650.112	18.072.650
<b>Cộng</b>	<b>1.392.650.112</b>	<b>18.072.650</b>

**15. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Vay Công ty TNHH MTV Tài chính khoáng sản VN</b>	<b>16.148.833.000</b>	<b>24.340.165.000</b>
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2009/VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	2.772.000.000	4.004.000.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2009/VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	113.000.000	581.000.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2009/VCMFC/TDTH ngày 06/01/2009	157.000.000	227.500.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 15/2009/VCMFC/TDTH ngày 20/04/2009	233.333.000	1.166.665.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 41/2009/VCMFC/TDTH ngày 01/06/2009	2.000.000.000	2.800.000.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 62/2009/VCMFC/TDTH ngày 24/07/2009	7.500.000.000	10.500.000.000
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 80/2009/VCMFC/TDTH ngày 26/11/2007	3.373.000.000	5.061.000.000
<b>Vay đối tượng khác</b>	-	<b>54.336.258</b>
(Cán bộ công nhân viên trong Công ty)	-	54.336.258
<b>Cộng</b>	<b>16.148.833.000</b>	<b>24.394.501.258</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn góp của các cổ đông**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số sửa đổi 0103015276 ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 1 ngày 03 tháng 12 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 2 ngày 24 tháng 04 Năm 2009, vốn Điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng. Tình hình góp vốn của các Cổ đông vào Công ty đến ngày 31/12/2011 như sau:

Nội dung	Số đã góp đến 31/12/2011		
	Số Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản - Vinacomin	1.686.000	16.860.000.000	67,44
Cổ đông khác	814.000	8.140.000.000	32,56
<b>Cộng</b>	<b>2.500.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**Cổ phiếu**

<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2011</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2010</b> <b>VND</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.500.000	2.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu*

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2011</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn khác	27.606.509.254	28.864.762.972
Quỹ đầu tư phát triển	39.952.279.243	89.999.974.419
Quỹ dự phòng tài chính	873.675.138	873.675.138
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	270.371	-
<b>Cộng</b>	<b>93.432.734.006</b>	<b>144.738.412.529</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**17. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	-	-
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>110.111.897.788</b>	<b>62.813.513.243</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>11.011.189.779</b>	<b>6.221.351.324</b>
- Thuế TNDN phải nộp	11.011.189.779	6.221.351.324
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>99.100.708.009</b>	<b>56.592.161.919</b>
<b>Phân phối lợi nhuận sau thuế</b>	<b>99.100.708.009</b>	<b>56.592.161.919</b>
- Trả tiền cổ tức năm cho cổ đông	7.500.000.000	7.500.000.000
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ	-	2.518.540.529
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển sản xuất từ lợi nhuận	40.294.759.115	16.140.908.026
- Thuế TNDN được miễn bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển	11.011.189.779	6.221.351.324
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận	39.994.759.115	23.911.362.040
- Quỹ thưởng ban điều hành	300.000.000	300.000.000
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận theo Công văn số 921/VINACOMIN - HĐTV ngày 29/02/2012 của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về phương án phân phối lợi nhuận năm 2011.

**18. DOANH THU**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó: + Doanh thu bán than	5.838.732.325.820	4.480.325.257.683
+ Doanh thu sản phẩm khác	169.241.249.592	62.169.369.226
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	175.446.702.243	85.790.794.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.183.420.277.655</b>	<b>4.628.285.420.923</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán than	5.472.344.714.843	4.187.119.883.508
Giá vốn sản phẩm khác	123.087.228.922	27.785.571.657
Giá vốn dịch vụ cung cấp	30.936.221.202	-
<b>Cộng</b>	<b>5.626.368.164.967</b>	<b>4.214.905.455.165</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**20. DOANH THU CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.124.082.760	2.550.366.040
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	600.000.000
Lãi bán ngoại tệ	-	5.819.279
Doanh thu tài chính khác	560.477.344	-
<b>Cộng</b>	<b>3.684.560.104</b>	<b>3.156.185.319</b>
<b>Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	34.089.630.946	21.572.091.621
Khác	6.707.400	-
<b>Cộng</b>	<b>34.096.338.346</b>	<b>21.572.091.621</b>

**21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý tài sản	613.134.892	669.567.034
Thu nhập khác	1.724.398.720	184.679.112
<b>Cộng</b>	<b>2.337.533.612</b>	<b>854.246.146</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí, Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	104.706.151	322.690.324
Tiền phạt do chậm nộp BHXH	-	222.873
Tiền truy thu nộp thuế	827.167.467	29.816.509
Chi phí khác	102.387.624	47.888.886
<b>Cộng</b>	<b>1.034.261.242</b>	<b>400.618.592</b>
<b>Lãi/lỗ từ hoạt động khác</b>	<b>1.303.272.370</b>	<b>453.627.554</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.754.404.338	16.063.807.362
Chi phí nhân công	137.443.179.379	128.053.841.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.348.381.192	23.312.246.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.600.550.454	226.341.212.013
Chi phí khác bằng tiền	78.820.196.687	31.831.869.829
<b>Cộng</b>	<b>573.966.712.050</b>	<b>425.602.976.618</b>

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>	<b>110.111.897.788</b>	<b>62.813.513.243</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(600.000.000)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>110.111.897.788</b>	<b>62.213.513.243</b>
Thuế TNDN theo thuế suất	22.022.379.558	12.442.702.648
Thuế TNDN được giảm	(11.011.189.779)	(6.221.351.324)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (2)</b>	<b>11.011.189.779</b>	<b>6.221.351.324</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (3 = 1 - 2)</b>	<b>99.100.708.009</b>	<b>56.592.161.919</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>99.100.708.009</b>	<b>56.592.161.919</b>
<b>Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>99.100.708.009</b>	<b>56.592.161.919</b>
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
<b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>	<b>39.640</b>	<b>22.637</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**25. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm 2011, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Doanh thu bán than sạch</b>		
Công ty Cảng kinh doanh than	-	62.514.236.574
Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	-	519.917.250
Tổng Công ty khoáng sản	-	52.968.289.050
Công ty Than Uông Bí	-	292.677.799
Công ty CP cơ điện Uông Bí	-	822.763.684
Công ty Than Mạo Khê	-	381.632.340
Nhà máy cơ khí Hòn Gai	-	-
Công ty CP Du lịch Thương mại Mạo Khê	-	78.311.760
Công ty XD mỏ hầm lò 2 – Vinacomin	-	225.749.778
Công ty Kho vận Hòn Gai – Vinacomin	-	189.572.194.080
Trung tâm cấp cứu mỏ	-	32.873.940
Công ty CP Cơ khí đóng tàu – Vinacomin	-	-
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	-	25.816.065.828
<b>Mua than</b>		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	3.148.400.354.691	2.197.677.003.402
Công ty Kho vận Hòn Gai – Vinacomin	1.011.796.629.870	833.874.640.251
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	1.013.101.539.999	748.779.768.193
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả	-	340.761.600
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	19.177.952.728
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	24.750.000	-
Tổng Công ty Than Đông Bắc	-	381.761.866
Công ty Cơ khí ô tô Uông Bí	(1.015.310)	(2.070.586)
Công ty Kho vận Hòn Gai – Vinacomin	-	23.989.887.088
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	-	13.436.804.709
Trường Cao Đẳng Hồng Cẩm	27.800.000	-
Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê	(2.355.712)	(2.497.772)
Công ty Than Khe Chàm	-	13.176.040
Trung tâm cấp cứu mỏ	-	3.604.744
Công ty Than Núi Bô	-	488.333.545
Công ty Xây dựng công trình MT mỏ	-	27.451.389
Công ty Một thành viên Hòn Gai	-	4.074.755
Công ty Xây dựng hầm lò 2 – Vinacomin	3.731.952	8.740.928
Công ty Than Hà Ráng	-	455.352.598

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**25. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	140.559.160.407	68.784.700.148
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.158.817.589	146.101.940.142
Công ty Kho vận Đá Bạc	102.037.390.217	26.283.589.142
Công ty Kho vận Hòn Gai	68.577.082.361	25.166.010.565
Công ty Vận tải thủy I – Vinacomin	4.869.278.579	339.444.930
Công ty CP than cục 6	11.682.084.786	13.247.785.858
Công ty tuyển than Hòn Gai	874.709.000	331.760.155
Công ty CP Đầu tư TM và DV Xuất nhập vật tư vận tải	9.616.362.683	5.788.064.079
Tổng Công ty Than Đông Bắc	-	227.327.747
Công ty CP bảo hiểm SHB – Vinacomin	329.854.989	140.855.792
CN Công ty đầu tư TM và DV – Vinacomin	-	56.852.950
Công ty CP SX TM than Uông Bí	2 335 105 32 0	1.451.145.499
Công ty Than Hạ Long	74.580.308	343.537.178
Xí nghiệp vật tư vận tải	-	859.341.230
Công ty Than Hà Tu	6.495.785.842	(16.183.864)
Công ty Than Núi Béo	6.734.086.859	-
Công ty Than Hà Lầm	1.630.885.828	1.875.771.528
Công ty Than Quang Hanh	-	9.323.125
Đội Quản lý đường mỏ - Công ty Đông Bắc	71.552.800	115.878.400
Công ty Cảng – Tổng Công ty Đông Bắc	199.582.422	-
Công ty Than Mạo Khê	51.905.755	-
Công ty Một thành viên Than Hòn Gai	1.676.287.942	187.160.377
Công ty Than Vàng Danh	75.969.349	99.450.423
Xí nghiệp VTVT Hải Phòng	2.189.041.209	5.914.846.295
Công ty Cổ phần giám định	155.459.317	72.949.007
Công ty Than Cao Sơn	2.748.611.837	6.632.646.317
Công ty sàng tuyển Cảng	351.705.996	-
Công ty vận tải Itasco	4.275.137.009	-
Công ty Khai thác KS và Dịch vụ Itasco	903.564.904	-
Trung tâm Y tế lao động ngành Than	-	20.803.000
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty tài chính	90.000.000.000	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>16.148.833.000</b>	<b>24.394.501.258</b>
Công ty tài chính	16.148.833.000	24.394.501.258

**26. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Trong năm, Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính ACAGroup (hiện nay là Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam).



**Đoàn Hữu Thung**  
**Tổng Giám đốc**  
*Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012*

**Nguyễn Minh Hải**  
**Kế toán trưởng**

H.H.H.